ECOVIS® AFA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 I Fax: +84 236 363 3338 I Email: info@ecovis.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ
THỊ NHA TRANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG
DN: C=VN, S=KHÁNH HÒA, L=TP.Nha Trang, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200444916
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-06-13 15:20:55
Foxit Reader Version: 9.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hùng Thanh	Chủ tịch
Ông Hồ Ngọc Ân	Thành viên
Ông Võ Tường Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Tây	Thành viên
Ông Trần Văn Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên
Bà Đào Thị Thu Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/06/2022)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/06/2022)

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thành Phú	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên
Bà Tạ Thị Trung Trinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tên	Chức vụ
Ông Hồ Ngọc Ân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/03/2023)
Ông Phạm Vinh Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/03/2023)
Ông Nguyễn Thành Tây	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/03/2023)
Ông Lương Hải Thiện	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Hồ Ngọc Ân, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 4200444916 - C.T.C.P - CÔNG TY.CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG - TP.NHA TRANG - T.KHÁNH HÒA

Hồ Ngọc Ân
Tổng Giám đốc
Khánh Hoà, ngày 10 tháng 03 năm 2023

ECOVIS AFA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 I Fax: +84 236 363 3338 I Email: info@ecovis.com.vn

Số: 54/2023/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023 từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần tại báo cáo kiểm toán số 3.0098/22/TC-AC ngày 24 tháng 03 năm 2022.

M.S.D.N: 0401632052 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2023-240-1

Lê Văn Long
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3303-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**99.987.861.659**	**78.398.967.727**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**38.142.774.404**	**39.746.193.346**
1. Tiền	111		21.142.774.404	17.746.193.346
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	22.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52.639.169.254**	**36.698.714.692**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	51.574.938.957	36.292.398.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	339.155.700	277.655.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	957.806.797	330.041.506
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(232.732.200)	(201.381.200)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**9.076.531.645**	**1.406.989.640**
1. Hàng tồn kho	141		9.076.531.645	1.406.989.640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**129.386.356**	**547.070.049**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	18.274.163	27.778.312
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	111.112.193	519.291.737
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**26.522.377.598**	**30.905.150.977**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**24.892.620.638**	**29.061.259.792**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	24.811.663.188	29.010.566.233
Nguyên giá	222		126.990.229.703	123.041.057.021
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.178.566.515)	(94.030.490.788)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	80.957.450	50.693.559
Nguyên giá	228		110.000.000	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.042.550)	(19.306.441)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.629.756.960**	**1.843.891.185**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.629.756.960	1.843.891.185
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**126.510.239.257**	**109.304.118.704**

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**55.416.116.757**	**38.859.576.755**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**47.451.662.185**	**30.581.727.459**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	13.451.225.038	1.899.070.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	231.482.000	123.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	3.059.516.136	1.775.092.431
4. Phải trả người lao động	314		25.735.839.373	20.486.888.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	1.981.242.348	3.290.076.346
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	1.780.186.066	1.810.790.733
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	313.394.724	313.394.724
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		898.776.500	883.413.800
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.964.454.572**	**8.277.849.296**
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	6.710.875.677	6.710.875.677
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	1.253.578.895	1.566.973.619
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**71.094.122.500**	**70.444.541.949**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.16**	**71.094.122.500**	**70.444.541.949**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.973.939.949	4.369.073.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.120.182.551	6.075.468.949
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.120.182.551	6.075.468.949
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**126.510.239.257**	**109.304.118.704**

M.S.D.N: 4200444916 - C.T.C.P
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Lương Hải Thiện	Hồ Ngọc Ẩn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	223.928.586.451	183.772.765.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.400.000	8.625.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		223.927.186.451	183.764.140.010
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	206.193.532.127	168.645.334.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.733.654.324	15.118.805.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.545.479.011	1.033.184.807
7. Chi phí tài chính	22	5.5	114.336.843	135.308.172
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*114.336.843*	*135.308.172*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	10.724.673.712	8.903.792.180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.440.122.780	7.112.890.430
11. Thu nhập khác	31	5.7	209.579	10.630.604
12. Chi phí khác	32	5.8	700.472.531	24.917.746
13. Lợi nhuận khác	40		(700.262.952)	(14.287.142)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.739.859.828	7.098.603.288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1.619.677.277	1.023.134.339
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.120.182.551	6.075.468.949
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	796	790
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6	796	790

M.S.D.N: 4200444916 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG ★ TP.NHA TRANG - T.KHÁNH HÒA

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	**Lương Hải Thiện**	**Hồ Ngọc Ân**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Khánh Hoà, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7.739.859.828**	**7.098.603.288**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.157.811.836	8.419.663.308
Các khoản dự phòng	03		31.351.000	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.545.479.011)	(1.033.184.807)
Chi phí lãi vay	06		114.336.843	135.308.172
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**14.497.880.496**	**14.620.389.961**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.640.025.176)	(16.786.040.857)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.669.542.005)	(400.431.456)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.537.980.180	(7.855.761.966)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		223.638.374	1.115.851.350
Tiền lãi vay đã trả	14		(120.542.058)	(141.513.387)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.193.933.113)	(892.529.930)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		630.904.000	1.002.901.600
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.952.143.300)	(1.947.066.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5.314.217.398**	**(11.284.200.885)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.989.172.682)	(1.155.503.091)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.518.931.066	1.039.845.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.470.241.616)**	**(115.658.010)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(313.394.724)	(313.394.724)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(4.134.000.000)	(4.332.771.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4.447.394.724)**	**(4.646.166.037)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(1.603.418.942)**	**(16.046.024.932)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		39.746.193.346	55.792.218.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**		**38.142.774.404**	**39.746.193.346**

M.S.D.N: 4200444916 - C.T.C.P
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ NHA TRANG
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Lương Hải Thiện	Hồ Ngọc Ân
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Khánh Hoà, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị Nha Trang theo Quyết định số 1721/QĐ/UBND ngày 17/07/2012 của Uỷ Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hoà. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200444916 ngày 31 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 06 năm 2017 và giấy xác nhận số 19487/20 ngày 11/06/2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hoà cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.000.000.000 VND.

Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 95/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán NUE.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: 84 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 906 người (31/12/2021: 924 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Quản lý nghĩa trang. Dịch vụ mai táng. Dịch vụ địa táng. Dịch vụ hỏa táng, điện táng;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Bán buôn hoa và cây;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng, vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không hình thành bộ máy kế toán

- Phòng Tổ Chức Hành chính
  + Tổ Kiểm tra chất lượng an toàn vệ sinh người lao động;
- Phòng Kế toán tài vụ;
- Phòng Kế hoạch- Đầu Tư
  + Tổ Đăng ký Mai táng – Hoả táng;
  + Tổ Hoả táng;
- Xí Nghiệp Môi trường:
  + Đội Môi trường 1;
  + Đội Môi trường 2;
  + Đội Môi trường 3;
  + Đội Môi trường 4;
  + Đội Xe;
  + Đội Thu phí;
  + Tổ Thu phí đỗ xe dưới lòng đường;
- Xí Nghiệp Cây xanh
  + Đội Chăm Tưới;
  + Đội Kỹ Thuật;
  + Đội Bảo vệ;
- Đội Dịch vụ;
- Đội Cơ Khí;
- Đội Vận Hành Bãi Chôn Lấp Lương Hoà;
- Đội Điện.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến

việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước; giá gốc thành phẩm được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2022
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy tính như sau:

	Năm 2022
▪ Phần mềm máy tính	8 – 10 năm

3.7. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe...Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ dần không quá 1 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Duy trì vườn cây, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng, dịch vụ tang lễ: Không chịu thuế;
- Chậu cảnh, xây mộ, dịch vụ công cộng về vệ sinh, thi công xây dựng công trình, lắp đặt và xây dựng điện chiếu sáng công cộng, phần xây dựng cây xanh đô thị ...: 10%. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ khác chịu thuế 10% kể từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 theo quy định tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích

kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là kinh doanh dịch vụ, bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hoà.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	641.669.298	415.074.655
Tiền gửi ngân hàng	20.501.105.106	17.331.118.691
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	17.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	**38.142.774.404**	**39.746.193.346**

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ban quản lý Dịch vụ công ích Thành phố Nha Trang	46.909.119.957	34.935.177.828
Các đối tượng khác	4.665.819.000	1.357.220.858
Cộng	**51.574.938.957**	**36.292.398.686**

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn T27	91.233.000	91.233.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Thành Lợi	72.884.000	72.884.000
Công ty Cổ phần Khánh Ngọc	55.123.200	55.123.200
Các đối tượng khác	119.915.500	58.415.500
Cộng	**339.155.700**	**277.655.700**

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	224.906.000	-	257.099.000	-
Ký quỹ, ký cược	11.000.000	-	11.000.000	-
Lãi dự thu	58.219.178	-	31.671.233	-
Phải thu khác	663.681.619	-	30.271.273	-
Cộng	**957.806.797**	**-**	**330.041.506**	**-**

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	232.732.200	-	201.381.200	-
Cộng	**232.732.200**	**-**	**201.381.200**	**-**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp. Vì các khoản nợ xấu này tồn đọng lâu, khó thu hồi khoản nợ này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 505	146.258.000	-	Trên 3 năm	146.258.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	86.474.200	-	Trên 3 năm	55.123.200	-	Trên 3 năm
Cộng	**232.732.200**	-		**201.381.200**	-	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.802.893.312	-	879.039.033	-
Công cụ, dụng cụ	332.206.241	-	273.703.986	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.914.531.092	-	184.514.221	-
Hàng hóa	26.901.000	-	69.732.400	-
Cộng	**9.076.531.645**	-	**1.406.989.640**	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	9.625.000
Chi phí bảo hiểm	18.274.163	18.153.312
Cộng	**18.274.163**	**27.778.312**
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	942.121.697	594.117.045
Chi phí sửa chữa	687.635.263	1.249.774.140
Cộng	**1.629.756.960**	**1.843.891.185**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/ tiện vận tải, truyền dẫn	T/bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	25.062.633.078	9.442.513.816	88.448.910.127	87.000.000	123.041.057.021
Mua trong năm	-	77.832.000	2.684.177.979	-	2.762.009.979
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.187.162.703	-	-	-	1.187.162.703
Tại ngày 31/12/2022	**26.249.795.781**	**9.520.345.816**	**91.133.088.106**	**87.000.000**	**126.990.229.703**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	19.230.812.283	5.735.725.353	68.976.953.152	87.000.000	94.030.490.788
Khấu hao trong năm	1.342.665.346	1.309.324.383	5.496.085.998	-	8.148.075.727
Tại ngày 31/12/2022	**20.573.477.629**	**7.045.049.736**	**74.473.039.150**	**87.000.000**	**102.178.566.515**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	5.831.820.795	3.706.788.463	19.471.956.975	-	29.010.566.233
Tại ngày 31/12/2022	**5.676.318.152**	**2.475.296.080**	**16.660.048.956**	**-**	**24.811.663.188**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 0 VND (nguyên giá 6.887.430.489 VND và đã hết khấu hao).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 53.960.104.812 VND. Trong đó, nhà cửa vật kiến trúc: 11.289.619.533 VND , máy móc thiết bị: 141.979.816 VND, phương tiện vận tải truyền dẫn: 42.441.505.463 VND, thiết bị dụng cụ quản lý: 87.000.000 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 0 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2022	70.000.000	70.000.000
Mua trong năm	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 31/12/2022	**110.000.000**	**110.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2022	19.306.441	19.306.441
Khấu hao trong năm	9.736.109	9.736.109
Tại ngày 31/12/2022	**29.042.550**	**29.042.550**
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2022	50.693.559	50.693.559
Tại ngày 31/12/2022	**80.957.450**	**80.957.450**

Không có tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

Không có TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý là 0 VND.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Hải	164.886.658	164.886.658	307.553.400	307.553.400
Công ty Cổ phần Môi trường Khánh Hoà	2.117.149.000	2.117.149.000	-	-
Công ty TNHH Hưng Lan	1.935.975.457	1.935.975.457	-	-
Trần Thị Khiếm	1.478.123.728	1.478.123.728	-	-
Các đối tượng khác	7.755.090.195	7.755.090.195	1.591.517.200	1.591.517.200
Cộng	**13.451.225.038**	**13.451.225.038**	**1.899.070.600**	**1.899.070.600**

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Khánh Hòa	79.500.000	79.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Quang	131.894.000	-
Các đối tượng khác	20.088.000	43.500.000
Cộng	**231.482.000**	**123.000.000**

4.12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022 VND		Trong năm VND			Tại ngày 31/12/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Thuế được hoàn	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	1.775.092.431	9.837.289.636	8.951.361.992	-	-	2.661.020.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.947.103	-	1.619.677.277	1.193.933.113	-	-	322.797.061
Thuế thu nhập cá nhân	416.344.634	-	144.514.485	269.561.070	430.279.026	111.112.193	-
Thuế tài nguyên	-	-	16.686.000	9.198.000	-	-	7.488.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.646.471.602	1.646.471.602	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.608.920.000	1.540.709.000	-	-	68.211.000
Cộng	**519.291.737**	**1.775.092.431**	**14.878.559.000**	**13.616.234.777**	**430.279.026**	**111.112.193**	**3.059.516.136**

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí thuê ngoài xây nghĩa trang	272.057.818	638.032.909
Chi phí tiền ăn ca phải trả	451.490.000	431.180.000
Chi phí bồi dưỡng hiện vật	216.343.872	193.952.900
Lãi vay phải trả	31.026.078	37.231.293
Các khoản chi phí phải trả khác	1.010.324.580	1.989.679.244
Cộng	**1.981.242.348**	**3.290.076.346**

4.14. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	161.946.260	113.804.180
Bảo hiểm xã hội	136.500	-
Ban Quản lý dự án về dự án cải thiện vệ sinh môi trường Thành phố Nha Trang - phải trả về bàn giao 5 xe ép rác	1.094.374.205	1.094.374.205
Thuế TNCN phải trả lại người lao động	115.971.932	430.279.026
Cổ tức phải trả	101.260	101.260
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	407.655.909	172.232.062
Cộng	**1.780.186.066**	**1.810.790.733**
Dài hạn:		
Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà	3.088.233.914	3.088.233.914
Nhận bàn giao 1 xe đào và 1 xe đầm nén	*1.591.753.248*	*1.591.753.248*
Nhận bàn giao 5 xe ép rác	*1.027.430.489*	*1.027.430.489*
Nhận bàn giao 500 thùng đựng rác	*469.050.177*	*469.050.177*
Uỷ ban nhân dân thành phố Nha Trang - Nhận bàn giao Công nghệ mới lò hoả táng	3.622.641.763	3.622.641.763
Cộng	**6.710.875.677**	**6.710.875.677**
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	7.805.249.882	7.805.249.882

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hoà - Ninh Thuận	313.394.724	313.394.724	313.394.724	313.394.724	313.394.724	313.394.724
Cộng	**313.394.724**	**313.394.724**	**313.394.724**	**313.394.724**	**313.394.724**	**313.394.724**
Vay dài hạn:						
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hoà - Ninh Thuận	1.253.578.895	1.253.578.895	-	313.394.724	1.566.973.619	1.566.973.619
Cộng	**1.253.578.895**	**1.253.578.895**	**-**	**313.394.724**	**1.566.973.619**	**1.566.973.619**
Tổng cộng	**1.566.973.619**	**1.566.973.619**	**313.394.724**	**626.789.448**	**1.880.368.343**	**1.880.368.343**

Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hoà – Ninh Thuận theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty ngày 10/10/2011 để đầu tư cho dự án "Vệ sinh môi trường Thành phố

Nha Trang", thời hạn vay 20 năm, lãi suất 6,6%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình.

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	60.000.000.000	3.764.156.000	6.268.506.313	70.032.662.313
Lãi trong năm trước	-	-	6.075.468.949	6.075.468.949
Trả cổ tức	-	-	(4.332.771.313)	(4.332.771.313)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	604.917.000	(604.917.000)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(120.983.000)	(120.983.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.209.835.000)	(1.209.835.000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	60.000.000.000	4.369.073.000	6.075.468.949	70.444.541.949
Lãi trong năm nay	-	-	6.120.182.551	6.120.182.551
Trả cổ tức (*)	-	-	(4.134.000.000)	(4.134.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	604.866.949	(604.866.949)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(121.509.000)	(121.509.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(1.215.093.000)	(1.215.093.000)
Tại ngày 31/12/2022	**60.000.000.000**	**4.973.939.949**	**6.120.182.551**	**71.094.122.500**

(*) Công ty thực hiện trả cổ tức, trích quỹ đầu tư phát triển, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và trích quỹ thưởng ban điều hành theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 04/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 06 năm 2022.

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
UBND tỉnh Khánh Hoà	37.010.000.000	37.010.000.000
DNTN Thương mại và Du lịch Tường Nhàn	15.113.000.000	15.113.000.000
Các cổ đông khác	7.877.000.000	7.877.000.000
Cộng	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

4.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.120.182.551	6.075.468.949
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (*)	1.346.440.161	1.336.602.000
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	4.773.742.390	4.738.866.949
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**796**	**790**

4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.120.182.551	6.075.468.949
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (*)	1.346.440.161	1.336.602.000
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.773.742.390	4.738.866.949
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.000.000	6.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**796**	**790**

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 04 /NQ-HĐQT ngày 25 tháng 06 năm 2022 phê duyệt phương án trích quỹ: khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành tổng cộng là 22%/Lợi nhuận sau thuế năm 2022.

4.16.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2022	4.369.073.000
Trích trong năm	604.866.949
Tại ngày 31/12/2022	**4.973.939.949**

4.16.8. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐQT ngày 25 tháng 06 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2021 với số tiền 4.134.000.000 VND (tương đương 6,89% vốn điều lệ).

4.16.9. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ của Công ty là tài sản cố định phục vụ công cộng bao gồm: hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống cây xanh và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, tổng tài sản giữ hộ có nguyên giá là 306.892.337.192 VND, giá trị còn lại là 24.211.068.847 VND. (Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2022, tổng tài sản giữ hộ có nguyên giá là 281.684.964.184 VND, giá trị còn lại là 29.583.442.226 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu vệ sinh môi trường (bao gồm Phước Long + Vĩnh Hiệp)	114.060.208.130	99.830.193.146
Doanh thu duy trì, phát triển cây xanh khu vực Trung tâm và phía Tây TP Nha Trang	18.638.757.073	18.731.425.105
Doanh thu duy trì, phát triển cây xanh khu vực phía Nam	4.896.795.921	5.076.050.211
Doanh thu quản lý nghĩa trang, dịch vụ mai táng	22.910.323.668	20.393.938.576
Doanh thu duy trì điện chiếu sáng công cộng khu vực Trung tâm, phía Tây, phía Nam	13.494.688.069	10.961.989.178
Doanh thu duy trì điện chiếu sáng công cộng khu vực phía Bắc	4.002.237.517	3.245.957.909
Doanh thu bãi chôn lấp rác Lương Hoà	12.145.130.371	10.192.583.270
Doanh thu bảo vệ bờ biển, nhà vệ sinh ngầm	4.500.222.766	2.981.818.183
Doanh thu vệ sinh môi trường (tự quản)	6.108.610.865	5.267.893.503
Doanh thu xử lý nước rỉ rác Lương Hoà	3.026.128.191	3.025.124.714
Doanh thu thu phí đỗ xe ô tô dưới lòng đường	884.906.000	475.134.000
Doanh thu kinh doanh dịch vụ khác	19.260.577.880	3.590.657.215
Cộng	**223.928.586.451**	**183.772.765.010**

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng bán bị trả lại	1.400.000	8.625.000
Cộng	**1.400.000**	**8.625.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn vệ sinh môi trường (bao gồm Phước Long + Vĩnh Hiệp)	105.363.749.838	90.781.219.708
Giá vốn duy trì, phát triển cây xanh khu vực Trung tâm và phía Tây TP Nha Trang	18.789.202.970	17.350.102.998
Giá vốn duy trì, phát triển cây xanh khu vực phía Nam	4.417.089.551	3.850.016.636
Giá vốn quản lý nghĩa trang, dịch vụ mai táng	19.081.795.074	17.203.774.692
Giá vốn duy trì điện chiếu sáng công cộng khu vực Trung tâm, phía Tây, phía Nam	11.988.639.102	10.001.284.250
Giá vốn duy trì điện chiếu sáng công cộng khu vực phía Bắc	3.295.927.670	2.249.109.249
Giá vốn bãi chôn lấp rác Lương Hoà	13.555.091.834	11.691.625.161
Giá vốn bảo vệ bờ biển, nhà vệ sinh ngầm	4.222.669.715	2.951.984.742
Giá vốn vệ sinh môi trường (tự quản)	5.577.508.194	4.838.646.257
Giá vốn xử lý nước rỉ rác Lương Hoà	3.341.053.975	3.455.745.252
Giá vốn thu phí đỗ xe ô tô dưới lòng đường	906.607.046	1.069.927.817
Giá vốn kinh doanh dịch vụ khác	15.654.197.158	3.201.897.273
Cộng	**206.193.532.127**	**168.645.334.035**

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	1.545.479.011	1.033.184.807
Cộng	**1.545.479.011**	**1.033.184.807**

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	114.336.843	135.308.172
Cộng	**114.336.843**	**135.308.172**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	4.830.861.781	4.707.885.763
Chi phí vật liệu quản lý	189.263.871	100.678.478
Chi phí đồ dùng văn phòng	118.722.045	171.682.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	950.273.033	835.124.316
Dự phòng phải thu khó đòi	31.351.000	-
Thuế, phí và lệ phí	1.102.987.502	765.173.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.603.268.779	1.533.066.517
Các chi phí QLDN khác	897.945.701	790.180.691
Cộng	**10.724.673.712**	**8.903.792.180**

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	8.978.182
Thu nhập khác	209.579	1.652.422
Cộng	**209.579**	**10.630.604**

5.8. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền phạt, chậm nộp thuế	148.648.541	53.630
Điều chỉnh thuế GTGT năm 2021 phải nộp theo biên bản kiểm toán nhà nước	535.102.990	-
Chi phí khác	16.721.000	24.864.116
Cộng	**700.472.531**	**24.917.746**

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.041.396.634	34.861.558.831
Chi phí nhân công	113.339.022.115	106.346.497.513
Chi phí khấu hao tài sản cô định	8.157.811.836	8.419.663.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.398.777.360	17.640.437.593
Chi phí khác bằng tiền	15.639.834.750	10.336.664.681
Cộng	**220.576.842.695**	**177.604.821.926**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.739.859.828	7.098.603.288
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	358.526.558	209.499.136
- Chi phí không được trừ	*358.526.558*	*209.499.136*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	8.098.386.386	7.308.102.424
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN được giảm 30%	-	438.486.146
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	**1.619.677.277**	**1.023.134.339**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền chi trả gốc vay theo khế ước thông thường	313.394.724	313.394.724
Cộng	**313.394.724**	**313.394.724**

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. UBND tỉnh Khánh Hoà	Cổ đông góp vốn
2. DNTN Thương mại và Du lịch Tường Nhàn	Cổ đông góp vốn
3. UBND thành phố Nha Trang	Đơn vị hành chính trực thuộc cổ đông góp vốn
4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2022 số dư đối với các bên liên quan được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả khác:		
UBND tỉnh Khánh Hoà	4.182.608.119	4.182.608.119
UBND thành phố Nha Trang	3.622.641.763	3.622.641.763
Cộng - Xem thêm mục 4.14	**7.805.249.882**	**7.805.249.882**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các giao dịch trọng yếu đối với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức đã trả:		
UBND tỉnh Khánh Hoà	2.549.989.000	2.672.597.772
DNTN Thương mại và Du lịch Tường Nhàn	1.041.285.700	1.091.352.881
Cộng	**3.591.274.700**	**3.763.950.653**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản kinh phí hỗ trợ và khen thưởng:		
UBND tỉnh Khánh Hoà	625.030.000	575.470.000
Cộng	**625.030.000**	**575.470.000**

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Hùng Thanh	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Hồ Ngọc Ân	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Thành Tây	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Văn Hương	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Võ Tường Trọng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Đào Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 25/06/2022)	24.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 25/06/2022)	24.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Thành Phú	Trưởng BKS	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Tạ Thị Trung Trinh	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Hồ Ngọc Ân	Tổng Giám đốc	374.700.000	352.340.000
Ông Nguyễn Thành Tây	Phó Tổng Giám đốc	345.509.086	328.082.124
Ông Nguyễn Hùng Thanh	Chủ tịch HĐQT	345.300.000	324.660.000
Ông Trần Văn Hương	Thành viên HĐQT	239.741.216	225.725.722
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên HĐQT	150.652.492	138.980.824
Ông Nguyễn Thành Phú	Trưởng BKS	128.756.488	112.606.510
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên BKS	134.072.145	121.501.317
Ông Lương Hải Thiện	Kế toán trưởng	306.014.838	290.603.239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Diện tích (m^2)	Mức tiền thuê (VND/m^2)
84 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ	812,1	1.296.000
Số 217 đường 2/4, Phường Vạn Thạnh	73,2	648.000
180 Ngô Gia Tự - Phước Tiến	110,9	720.000
172 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải	672,7	74.880
Bãi chôn lấp rác thải Lương Hoà, nhà hoả táng thôn Lương Hoà, xã Vĩnh Lương	15.216,7	14.364
Bãi để xe, văn phòng Đội Xây dựng Hòn Rớ 1, xã Phước Đồng	1.673,3	23.760
Vườn hoa Vĩnh Điềm Thượng, xã Vĩnh Hiệp	7.508,0	7.582
Vườn hoa Vĩnh Trung	11.945,0	4.739
Bãi thải xã Vĩnh Lương	3.925,1	2.843
Bãi để xe Vĩnh Lương	9.553,7	2.130

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	1.638.001.100	1.240.809.630
Cộng	**1.638.001.100**	**1.240.809.630**

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Lương Hải Thiện	Hồ Ngọc Ân
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Khánh Hoà, ngày 10 tháng 03 năm 2023